

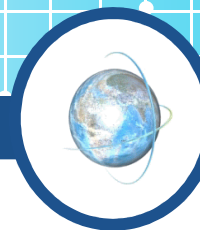


BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ CỦA VIỆT NAM SAU 5 NĂM GIA NHẬP WTO

TS. Nguyễn Đăng Bình

Hà Nội, tháng 4-2013

NỘI DUNG CHÍNH



I

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CAM KẾT HỘI
NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ**

II

**TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ SAU
5 NĂM GIA NHẬP WTO**

III

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ

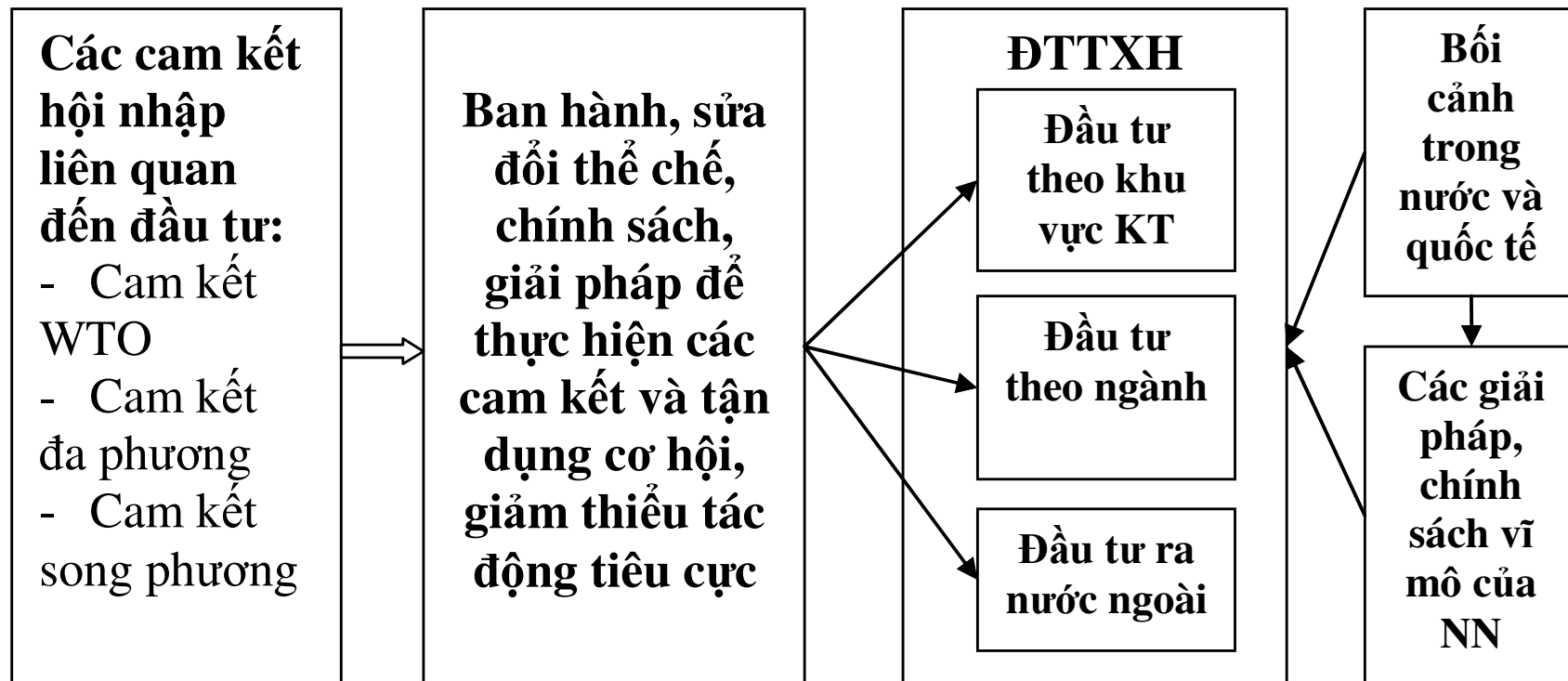
- ☐ Các quy định về đầu tư được ban hành, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các cam kết quốc tế (trước, trong và sau gia nhập WTO)
 - ☐ Các cam kết hướng tới mở cửa thị trường dịch vụ, không phân biệt đối xử với NĐT nước ngoài
 - ☐ Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện các cam kết hội nhập
- Góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHI THỰC HIỆN CAM KẾT

- ☐ Thiếu quy định, hướng dẫn cụ thể, thống nhất trong một số lĩnh vực (ĐT có điều kiện, mở cửa thị trường dịch vụ...)
- ☐ Chưa có biện pháp xử lý đối với các dự án đăng ký thực hiện nhiều mục tiêu, ngành/phân ngành dịch vụ có cam kết mở cửa khác nhau.
- ☐ Nguyên tắc tối huệ quốc (MFN) chưa nhận thức đầy đủ hoặc áp dụng thiếu nhất quán.

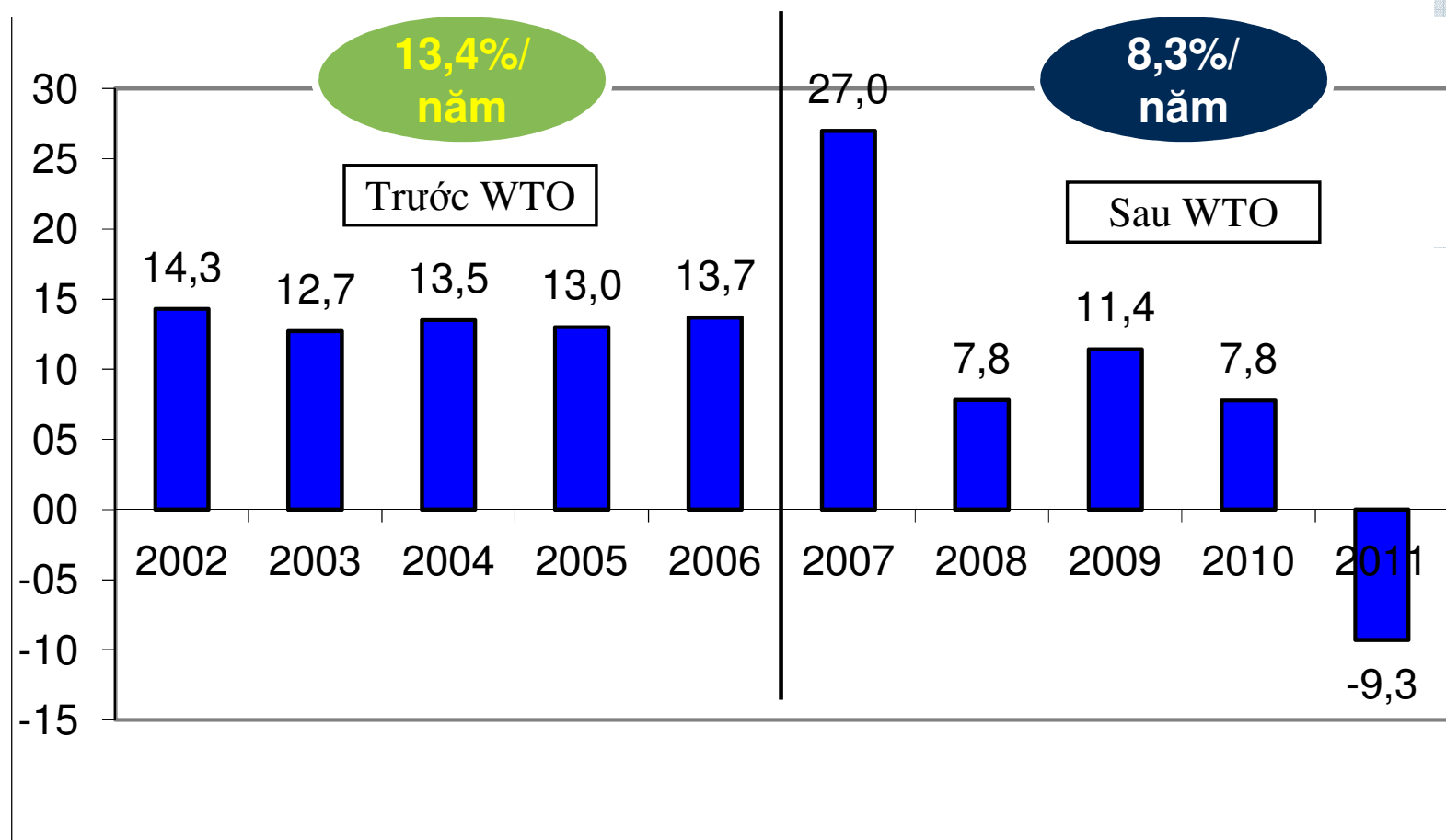
I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT HỘI NHẬP LIÊN QUAN ĐẾN ĐẦU TƯ

Kênh tác động của các cam kết hội nhập liên quan đến đầu tư



II. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ ĐẦU TƯ SAU 5 NĂM GIA NHẬP WTO

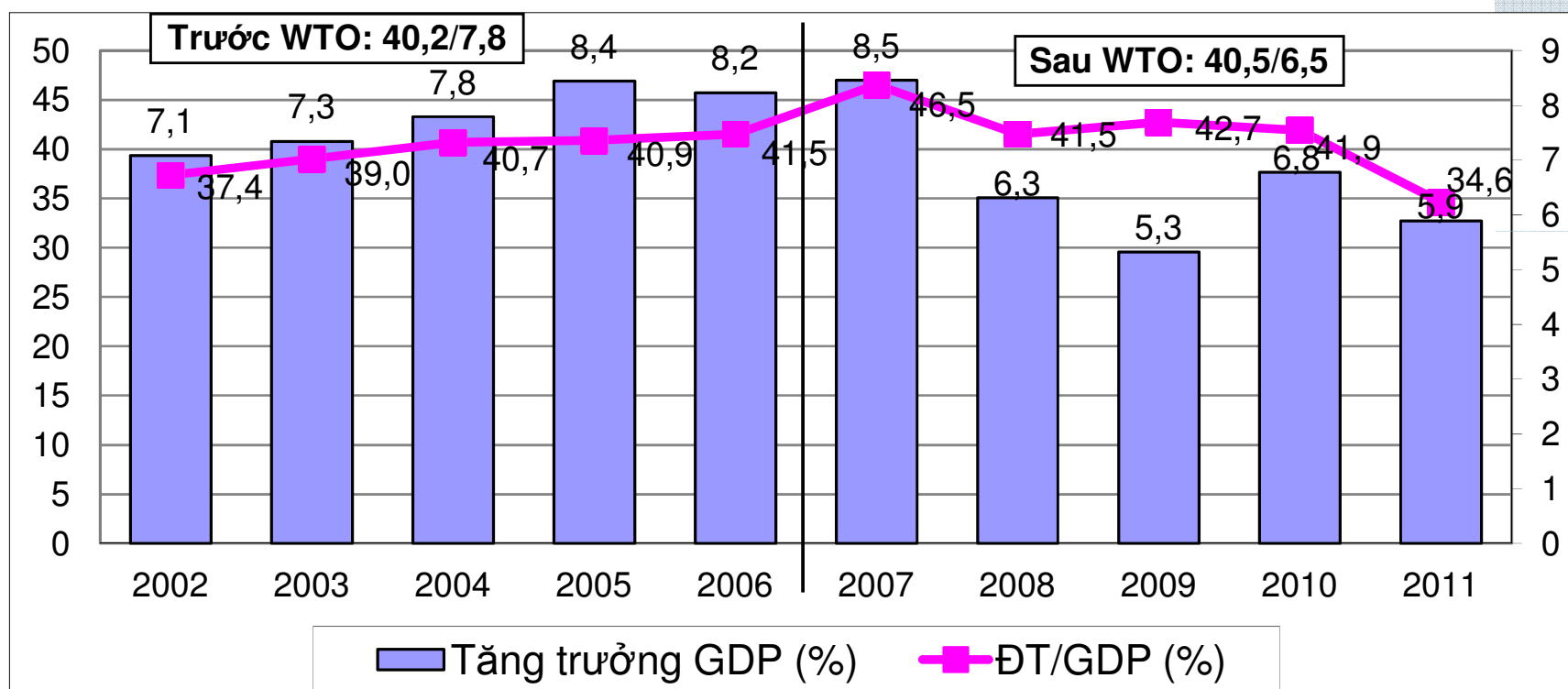
Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội





ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI

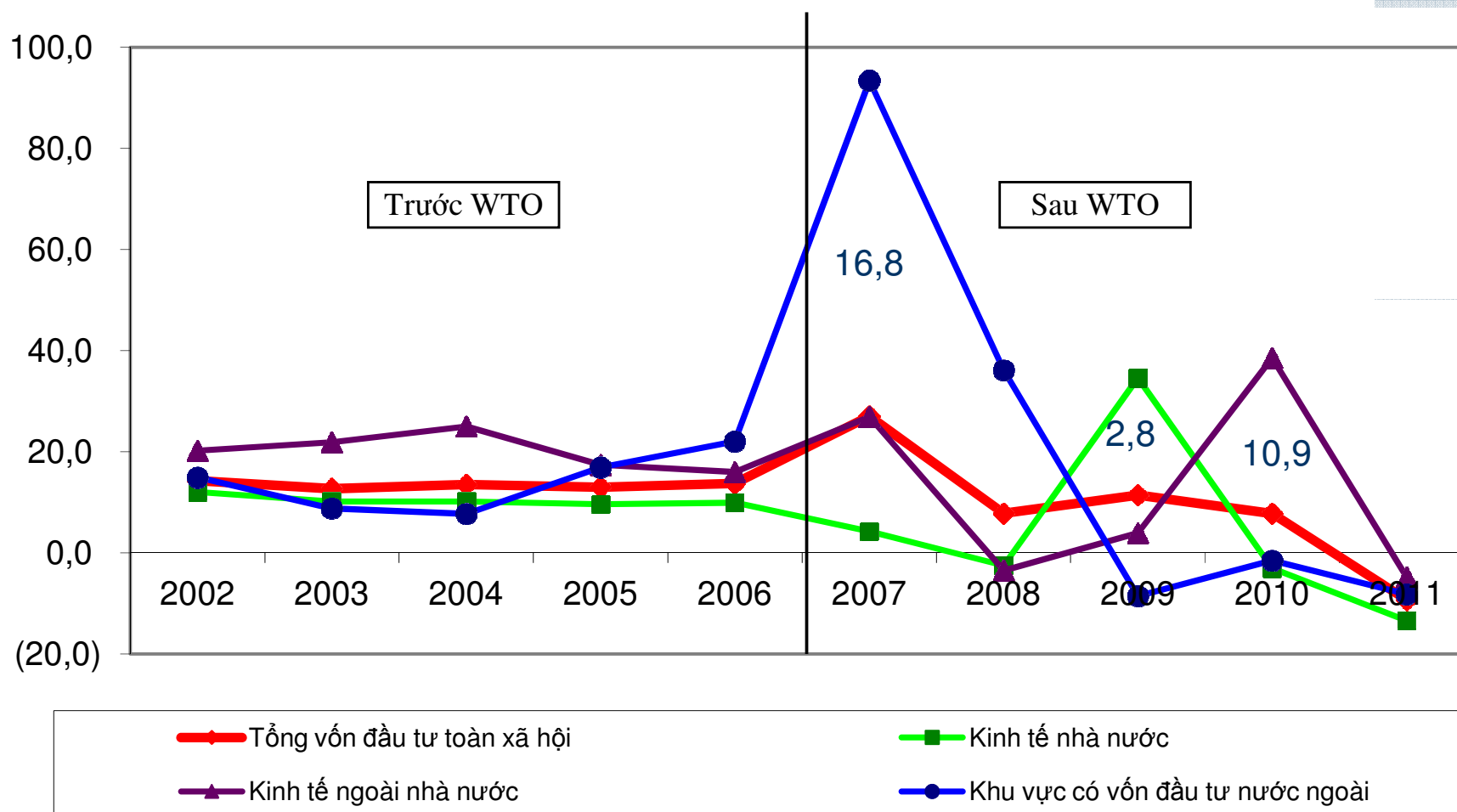
Tỷ lệ vốn ĐTTXH/GDP và tăng trưởng GDP





ĐẦU TƯ THEO KHU VỰC KINH TẾ

Tăng trưởng vốn đầu tư





Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực

Đơn vị: %

	Năm	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn ĐTNN
Trước gia nhập WTO	2001	59,8	22,6	17,6
	2002	57,3	25,3	17,4
	2003	52,9	31,1	16,0
	2004	48,1	37,7	14,2
	2005	47,1	38,0	14,9
	2006	45,7	38,1	16,2
Sau gia nhập WTO	2007	37,2	38,5	24,3
	2008	33,9	35,2	30,9
	2009	40,6	33,9	25,6
	2010	38,1	36,1	25,8
	2011	38,9	35,2	25,8

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

10

Thu hút FDI 5 năm trước và sau gia nhập WTO

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước GN WTO (1)	Sau GN WTO (2)	So sánh (2:1)
		2002-2006	2007-2011	
Số dự án	Dự án	4.367	6.737	1,5
Tổng số vốn đăng ký	Triệu USD	29.581	151.685	5,1
Tổng số vốn thực hiện	Triệu USD	15.502	51.530	3,3
Tỷ lệ thực hiện/dăng ký	%	52,4	34,0	

Tuy nhiên, **tỷ lệ thực hiện/dăng ký tăng lên trong 3 năm gần đây**: từ 16% vào 2008 => 43,3% vào 2009 => 55,3% vào 2010 => 70,4% vào 2011.

Tình hình thu hút FDI hàng năm

11

Chỉ tiêu	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Vốn đăng ký (Triệu USD)	12.004	21.347	71.726	23.107	19.886	15.618
<i>Tốc độ tăng trưởng (%)</i>		<i>77,8</i>	<i>236,0</i>	<i>-67,8</i>	<i>-13,9</i>	<i>-21,5</i>
Vốn thực hiện (Triệu USD)	4.100	8.030	11.500	10.000	11.000	11.000
<i>Tốc độ tăng trưởng (%)</i>		<i>95,9</i>	<i>43,2</i>	<i>-13,0</i>	<i>10,0</i>	<i>0,0</i>

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

12

Mặt được

- Nguồn vốn tăng nhanh nhất (16,8%/năm > 02-06: 13,9%)
- Tỷ trọng từ 15,6% -> 26,4%
- Đóng góp 18,6% GDP (02-06: 15,5%)
- Đóng góp XK, thu NSNN
- Góp phần tạo việc làm có chuyên môn, kỹ thuật cao...

Hạn chế

- 2 năm đầu nhiều dự án “ảo”
- FDI giảm 3 năm gần đây
- ĐT vào vùng khó khăn thấp
- Nhập khẩu cao, gia công, kinh doanh thương mại
- SD nhiều đất, năng lượng, tài nguyên, ô nhiễm MT
- Chuyển giá, không thực hiện nghĩa vụ khác

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

13

NGUYÊN NHÂN HẠN CHẾ

- Luật pháp chưa đồng bộ
- Chính sách ưu đãi thiếu sức hấp dẫn và dàn trải; chưa khuyến khích sản xuất thay vì thương mại
- Phân cấp bộc lộ những bất cập
- Công tác kiểm tra, giám sát còn hạn chế
- Nguyên nhân khách quan: KTTG suy thoái...

ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

14

Phát triển doanh nghiệp dân doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2007-2011
Số DN đăng ký mới	Nghìn DN	46,7	58,2	65,3	84,5	83,6	79,1	370,7 >2 lần 99-06 (167)
Tổng số vốn	Nghìn tỷ đồng	146,3	473,8	569,5	517,0	489,6	496,0	2.545,9

ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

15

Tốc độ và tỷ trọng

	Năm	Tốc độ tăng trưởng (giá 1994)	Tỷ trọng trong tổng vốn ĐTTXH (giá thực tế)
Trước gia nhập WTO	2002-06	20,1	35,1
	2002	20,2	25,3
	2006	16,0	38,1
Sau gia nhập WTO	2007	26,9	38,5
	2008	-3,5	35,2
	2009	3,9	33,9
	2010	38,5	36,1
	2011	-4,8	35,2
	2007-11	10,9	35,6

ĐẦU TƯ CỦA KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC

16

- ❑ **Đóng góp 46,7% GDP (02-06: 46,1%)**
- ❑ **2010: 86,1% lao động**

Hạn chế:

- 2008, 2009: >25% DN ngoài NN lỗ
- Chịu tác động mạnh từ biến động kinh tế thế giới, trong nước, chính sách của NN
- Chịu áp lực cạnh tranh của DN FDI và DNNN
- Chủ yếu N&V, vốn, quản lý, kỹ thuật CN thấp

ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

17

	Năm	Tốc độ tăng trưởng (giá 1994)	Tỷ trọng trong tổng vốn ĐTTXH (%)
Trước gia nhập WTO	2002-06	10,3	49,2
	2002	12,0	57,3
	2006	9,9	45,7
Sau gia nhập WTO	2007	4,2	37,2
	2008	-2,5	33,9
	2009	34,6	40,6
	2010	-3,0	38,1
	2011	-13,5	38,9
	2007-11	2,8	37,9

ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

18

- ❑ **Góp phần quan trọng đối với sự phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội**
 - ❑ **Tuy nhiên, còn một số hạn chế:**
 - Hiệu quả ĐT nhiều DA thấp,
 - Thất thoát, lãng phí, chậm tiến độ, dàn trải, vượt khả năng cân đối
 - Nhiều DNNN có kết quả SX, KD thấp, lúng túng trong chuyển đổi (ĐT ngoài ngành, rủi ro TC...)
- => Tái cơ cấu ĐT, trọng tâm là ĐT công**

ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

FDI theo ngành, lĩnh vực

Nhờ mở cửa thị trường dịch vụ, thu hút FDI một số lĩnh vực dịch vụ tăng mạnh sau WTO:

- Bán buôn, bán lẻ
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- Vận tải, kho bãi
- Kinh doanh bất động sản (2 năm đầu)
- Y tế và trợ giúp xã hội
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí...

→ Tỷ trọng dịch vụ: 30,7% (88-06) => 46,9% (07-11)

FDI theo ngành, lĩnh vực (tiếp)

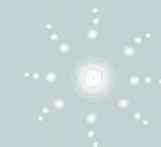
- **CN chế biến, chế tạo:** 2 năm đầu tăng 31,6% và 257,8% => chiếm 44,3% tổng FDI (cao nhất)
 - **Khai khoáng, điện, khí, cung cấp nước, xử lý rác thải** tăng mạnh một số năm
 - **Thu hút FDI vào lĩnh vực sản xuất cho XK** (nhờ thuế NK vào VN và các nước NK từ VN giảm)
 - **Bước đầu thu hút lĩnh vực CN cao:** điện tử, bán dẫn, thiết bị chính xác...(Intel, Canon, Samsung...)
- => **CCKT, liên kết chuỗi giá trị, mạng SX QT...**

FDI theo ngành, lĩnh vực (tiếp)

❑ Hạn chế, tác động không mong muốn:

- Chưa thu hút mạnh vào một số lĩnh vực ***mong muốn*** như CN cao, nông nghiệp (88-06: 6,4% -> 07-11: 0,5%), KH-CN, GD&ĐT, KCHT.
- Một số lĩnh vực tăng trưởng nhanh nhưng ***có thể gây ra hệ lụy tiêu cực*** như bất động sản, khai khoáng, các lĩnh vực sử dụng công nghệ thấp, trồng rừng,... <=> khai thác nhiều đất đai, tài nguyên, khoáng sản, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến ASXH và ANQG.
- Hiệu ứng lan tỏa với ngành SX CN VN thấp.

FDI theo ngành, lĩnh vực (tiếp)



❑ Nguyên nhân hạn chế:

- **Chính sách chưa đủ mức khuyến khích** để thu hút FDI vào ngành mong muốn
- **Quy hoạch, thông tin, dự báo** còn có mặt hạn chế
- **Khâu thực hiện:** phối hợp, phân cấp, giám sát
- **Thiếu ĐK cần thiết:** LĐ chất lượng cao, KCHT, CN hỗ trợ,...
- **Do tác động kinh tế TG:** Điều chỉnh định hướng, cơ cấu FDI

ĐTTXH theo ngành, lĩnh vực

❑ Thay đổi FDI tác động nhất định đến ĐTTXH theo ngành, lĩnh vực

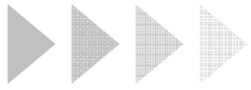
- Các lĩnh vực tăng trưởng mạnh: Bất động sản, tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, CN chế biến chế tạo...

- Ngành dịch vụ tăng 8,5%/năm, trong khi khu vực NN 4,4%/năm => chủ yếu nhờ FDI và khu vực ngoài NN

❑ Cơ cấu ĐTTXH chuyển dịch chậm:

Dịch vụ 50,9 -> 51,6%, CNXD 41,2 -> 42,2%, NLNTS: 7,9 -> 6,2%

❑ Cơ cấu lạc hậu, kém hiệu quả => Chất lượng PT thấp, thiếu bền vững



ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI



- ❖ 474 DN và **12,8 tỷ USD vốn đăng ký**, gấp 3,8 lần và **16,6 lần so với 5 năm trước GN WTO**
- ❖ **Vốn thực hiện: 2,9/11,4 tỷ còn hiệu lực (25,4%)**
- ❖ **Theo ngành:**
 - (1) Khai khoáng; (2) Điện, khí, nước, điều hòa
 - (3) Nông, lâm, thủy sản (4) Nghệ thuật và giải trí
 - (5) TT và truyền thông (6) CN chế biến, chế tạo...
- ❖ **ĐTRNN tại 57 quốc gia và vùng lãnh thổ**
 - ⇒ **Gia nhập WTO tác động nhất định đến ĐTRNN**
 - ⇒ **Cần theo dõi, quản lý tốt hơn, nâng cao hiệu quả**

III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

1. Định hướng đầu tư phát triển thời gian tới

➤ *Đổi mới phương thức thực hiện, tái cơ cấu ĐT*

- Đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm
- Đổi mới mô hình tăng trưởng, phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh
- Bảo đảm phát triển bền vững

(Yêu cầu cấp bách khi cam kết WTO theo lộ trình)

➤ *Giảm tỷ trọng ĐTNNuoc, tăng vốn ĐT khác*

➤ *Nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút FDI*

➤ *Phát huy hiệu quả ĐTRNN*

2. Các giải pháp, chính sách chủ yếu

2.1. Hoàn thiện thể chế, chính sách gắn với việc thực hiện các cam kết hội nhập nhằm nâng cao hiệu quả huy động và sử dụng vốn đầu tư

- ❖ Ban hành văn bản hướng dẫn đầy đủ và thống nhất
- ❖ Sửa đổi, bổ sung Nghị định 108/2006/NĐ-CP
- ❖ Rà soát, sửa đổi Luật: ĐT, DN, đấu thầu; dự thảo: Luật ĐT công, Mua sắm công, NĐ ĐT trung hạn
- ❖ Sửa đổi lại các quy định về phân cấp
- ❖ Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý PPP
- ❖ Cải cách mạnh mẽ thủ tục đầu tư, kinh doanh...

2. Các giải pháp, chính sách chủ yếu

2.2. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, thông tin, dự báo

- ❑ Ban hành đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch, kế hoạch
- ❑ Xác định, công bố danh mục khuyến khích, hạn chế đầu tư; danh mục thu hút vốn FDI
- ❑ Tăng cường công tác thông tin, dự báo, cảnh báo kinh tế vĩ mô

2. Các giải pháp, chính sách chủ yếu

2.3. Tăng cường phối hợp, tổ chức thực hiện và giám sát đầu tư

- ❖ Xây dựng cơ chế nhằm tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương về ĐT
- ❖ Nâng cao chất lượng thẩm định dự án, quyết định hoặc chứng nhận đầu tư
- ❖ Tăng cường xúc tiến ĐT, thúc đẩy giải ngân.
- ❖ Công khai, minh bạch trong ĐT, đấu thầu; đối thoại, tiếp xúc với các nhà ĐT, các doanh nghiệp
- ❖ Tăng cường kiểm tra, theo dõi, quản lý đầu tư, giám sát của người dân.

2. Các giải pháp, chính sách chủ yếu

2.4. Phát triển các yếu tố thúc đẩy và nâng cao hiệu quả đầu tư

- Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô
- Hoàn thiện các chính sách tài chính (thuế, phí...), tín dụng, đất đai, ngoại hối...
- Có chính sách hỗ trợ phù hợp
- Phát triển CN hỗ trợ
- Phát triển nguồn nhân lực
- Cải thiện kết cấu hạ tầng
- Tăng cường hợp tác quốc tế.

**XIN TRÂN TRỌNG
CẢM ƠN!**